Chi tiết mã HS 7208.40.00

Mã HS	7208.40.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 13:34:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72084000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11029
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11029
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11029
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY, TH)	0% (trừ MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10340
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10291
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10291
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10291
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10291
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10291
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10291
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10343
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10343
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10343

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10343
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10343
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10343
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10344
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10344
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10344
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10344
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10344
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10344
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10345
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10297
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10303
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10303
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10303
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10303
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10303
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10303
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10328
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10328
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10328
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10328
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10328
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10328
VCFTA	2022	2022	3	VC!D10381
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10381
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10381
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10381
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10381
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10366
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10366
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10366
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10366
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10366
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10366
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10366
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10366
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10366
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10366
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10366
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10366
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10383
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10383
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10383
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10383
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10383
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10383
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10382
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10382
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10382
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10382
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10382
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10323
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10323
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10323
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10323
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10323
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10323
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10323
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10360
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10360
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10360
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10360
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10360
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10360
RCEP B	2022	2022	0	B!D10360
RCEP B	2023	2023	0	B!E10360
RCEP B	2024	2024	0	B!F10360
RCEP B	2025	2025	0	B!G10360
RCEP B	2026	2026	0	B!H10360
RCEP B	2027	2027	0	B!I10360
RCEP C	2022	2022	0	C!D10360
RCEP C	2023	2023	0	C!E10360
RCEP C	2024	2024	0	C!F10360
RCEP C	2025	2025	0	C!G10360
RCEP C	2026	2026	0	C!H10360
RCEP C	2027	2027	0	C!I10360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10359
RCEP D	2023	2023	0	D!E10359
RCEP D	2024	2024	0	D!F10359
RCEP D	2025	2025	0	D!G10359
RCEP D	2026	2026	0	D!H10359
RCEP D	2027	2027	0	D!I10359
RCEP E	2022	2022	0	E!D10363
RCEP E	2023	2023	0	E!E10363
RCEP E	2024	2024	0	E!F10363
RCEP E	2025	2025	0	E!G10363
RCEP E	2026	2026	0	E!H10363
RCEP E	2027	2027	0	E!I10363
RCEP F	2022	2022	0	F!D10360
RCEP F	2023	2023	0	F!E10360
RCEP F	2024	2024	0	F!F10360
RCEP F	2025	2025	0	F!G10360
RCEP F	2026	2026	0	F!H10360
RCEP F	2027	2027	0	F!I10360
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9577
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9577
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9577
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9577

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; Thép không hợp kim cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7208.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7208.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11029), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.